

UNIT 4 FESTIVALS AND FREE TIME

(LỄ HỘI VÀ THỜI GIAN RỖI)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Trạng từ chỉ tần suất (*Adverbs of frequency*)

1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là các từ diễn tả mức độ thường xuyên hoặc tần suất diễn ra của một hành động.

Các trạng từ chỉ tần suất thông dụng là *never* (không bao giờ), *rarely* (hiếm khi), *sometimes* (đôi khi), *often* (thường), *usually* (thường xuyên), *always* (luôn luôn)...

VÍ DỤ:

I rarely skip breakfast.
(Hiếm khi tôi bỏ bữa ăn sáng.)

2. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở ba vị trí:

- Trước động từ thường

VÍ DỤ:

We usually have family meal.
(Chúng tôi thường ăn cơm gia đình.)

- Giữa trợ động từ và động từ chính

VÍ DỤ:

She doesn't often come late. (Cô ấy không thường đến trễ.)

- Sau động từ *be*.

VÍ DỤ:

He is always cheerful. (Anh ấy luôn vui vẻ.)

II. Thì hiện tại đơn diễn tả tương lai (*Present simple for future use*)

Bên cạnh các cách dùng ở hiện tại, thì hiện tại đơn còn được sử dụng để chỉ các sự kiện trong tương lai chắc chắn sẽ xảy ra vì đã có một lịch trình hoặc thời gian biểu rõ ràng và cố định, cụ thể như sau:

- Diễn tả một sự thật đã biết về tương lai

VÍ DỤ:

My birthday falls on a Monday next month.

(*Sinh nhật của tôi rơi vào thứ Hai tháng sau.*)

- Diễn tả một sự việc theo thời khóa biểu

VÍ DỤ:

The film starts at 9.00 p.m.

(*Bộ phim bắt đầu chiếu lúc 9 giờ tối.*)

- Diễn tả một lịch trình

VÍ DỤ:

The bus leaves at 7.30 a.m.

(*Chuyến xe khởi hành lúc 7.30 sáng.*)